

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN CHÂU Á THÁI BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Chủ tịch
Ông Vũ Trọng Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khanh	Thành viên
Ông Hồ Xuân Vinh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Mai Dung	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Đỗ Lăng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2012
Ông Đào Xuân Đức	Giám đốc tài chính	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013



Số. 064 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bằng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo được lập ngày 22/03/2013 của Công ty Cổ phần chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (gọi tắt là "Công ty") từ trang 03 đến trang 26. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người sử dụng báo cáo tài chính như sau

Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu chưa niêm yết và phải thu các hợp đồng bán lại cổ phiếu chưa niêm yết, do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này.

Khoản tiền gửi cho mục đích giao dịch chứng khoán được Công ty quản lý theo tài khoản tổng (tài khoản đứng tên của Công ty) tại ngân hàng để thực hiện các giao dịch nộp rút tiền cho nhà đầu tư.



Nguyễn Đức Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0517/KTV

Trịnh Thị Hồng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0026/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		364.556.276.064	393.244.209.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	04	68.710.305.987	51.807.725.150
1. Tiền	111		50.854.693.270	14.207.725.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.855.612.717	37.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	05	123.978.759.421	151.407.991.445
1. Đầu tư ngắn hạn	121		129.432.383.511	158.857.003.653
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.453.624.090)	(7.449.012.208)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162.079.893.532	177.828.478.959
1. Phải thu của khách hàng	131		276.388.846	1.460.469.646
2. Trả trước cho người bán	132		2.974.332.803	2.925.986.316
3. Các khoản phải thu khác	138	06	172.531.183.308	219.857.896.566
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	07	(13.702.011.425)	(46.415.873.569)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.787.317.124	12.200.013.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53.401.350	170.851.251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.053.785	3.398.439
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	9.710.861.989	12.025.764.162
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		21.239.302.167	19.766.973.166
I. Tài sản cố định	220		8.279.465.893	9.507.674.504
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	2.523.976.774	3.295.486.253
- Nguyên giá	222		9.050.656.584	9.002.823.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.526.679.810)	(5.707.337.633)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.135.989.119	2.592.688.251
- Nguyên giá	228		3.528.704.188	3.528.704.188
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.715.069)	(936.015.937)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	3.619.500.000	3.619.500.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.326.610.800	1.025.000.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	05	3.326.610.800	1.025.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		9.633.225.474	9.234.298.662
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	512.659.339	524.180.083
2. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	13	6.772.760.023	6.110.562.467
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.347.806.112	2.599.556.112
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		385.795.578.231	413.011.182.572

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		61.172.005.539	102.561.663.684
I. Nợ ngắn hạn	310		61.172.005.539	102.561.663.684
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	1.500.000.000	36.109.759.991
2. Phải trả người bán	312		336.373.399	713.836.830
3. Người mua trả tiền trước	313		721.590.320	840.090.320
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.541.241.231	8.129.843.102
5. Phải trả nhân viên	315		541.243.512	825.769.162
6. Chi phí phải trả	316	16	3.692.486.946	5.754.533.406
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.995.429.754	1.548.511.462
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	18	47.488.433.531	45.513.071.184
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.978.626.617	1.964.687.900
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		305.633.359	351.050.139
11. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		70.946.870	810.510.188
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	19	324.623.572.692	310.449.518.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		324.623.572.692	310.449.518.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		390.000.000.000	390.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.000.000.000	6.000.000.000
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.868.000.000	2.868.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(74.244.427.308)	(88.418.481.112)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	400		385.795.578.231	413.011.182.572

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị: VND

	Mã số	31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
3. Tài sản nhận ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Chứng khoán lưu ký		1,478,591,680,000	1,590,972,320,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	1,425,303,710,000	1,458,654,560,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	7,215,130,000	12,495,090,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng	009	1,417,574,860,000	1,446,159,470,000
- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		513,720,000	
- Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác			
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	14,322,400,000	104,509,580,000
- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách	014	14,322,400,000	104,509,580,000
6.3 Chứng khoán chờ thanh toán	027	29,043,900,000	18,015,900,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	70,000,000
- Chứng khoán chờ thanh toán của khách	029	29,043,900,000	17,945,900,000
6.4 Chứng khoán chờ giao dịch	037	9,921,670,000	9,792,280,000
- Chứng khoán chờ giao dịch của khách	039	9,921,670,000	9,792,280,000
7. Chứng khoán chưa niêm yết		55,910,810,000	55,769,180,000
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	55,910,810,000	55,769,180,000
- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	55,910,810,000	55,769,180,000



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Lã Thị Quy
Kế toán trưởng

Lưu Lan Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu	01	20	31,033,366,461	88,202,374,834
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		9,011,245,408	12,355,449,657
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		6,105,498,400	3,529,979,929
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		20,000,000	329,545,455
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		619,594,714	-
Doanh thu khác	01.9		15,277,027,939	71,987,399,793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	31,988,221
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		31,033,366,461	88,170,386,613
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	21	14,063,654,214	167,566,549,550
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		16,969,712,247	(79,396,162,937)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,866,217,245	15,397,322,983
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		7,103,495,002	(94,793,485,920)
8. Thu nhập khác	31	22	7,103,951,419	3,809,352,257
9. Chi phí khác	32		33,392,617	813,478,430
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,070,558,802	2,995,873,827
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14,174,053,804	(91,797,612,093)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		14,174,053,804	(91,797,612,093)
15. Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70	25	363	(2,354)



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Lê Thị Quy
Kế toán trưởng

Lưu Lan Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	1.323.811.817	121.568.763.954
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(3.979.121.978)	(6.787.640.069)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	(2.333.417.791)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	735.772.742.058	1.582.318.307.837
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(768.537.666.361)	(1.208.313.848.570)
6. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	(10.892.622.254)	(12.868.073.516)
7. Tiền chi trả cho người lao động	11	(4.593.087.833)	(10.974.510.832)
8. Tiền chi trả lãi vay	12	(3.002.092.036)	(54.950.936.624)
9. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	(1.940.000.000)	(1.000.000.000)
10. Tiền thu khác	14	97.133.669.742	2.209.886.218.426
11. Tiền chi khác	15	(22.014.279.891)	(2.306.491.610.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19.271.353.264	310.053.252.141
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(87.030.998)	(1.423.492.367)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	39.198.300	169.908.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	3.730.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.801.610.800)	(450.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.584.222.952	2.541.509.789
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	8.464.779.454	837.925.422
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	441.090.436.080
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.833.551.881)	(865.609.069.189)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.833.551.881)	(424.518.633.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	16.902.580.837	(113.627.455.546)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	51.807.725.150	165.435.180.696
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	68.710.305.987	51.807.725.150
(70 = 50 + 60 + 61)			



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Lã Thị Quy
Kế toán trưởng

Lưu Lan Hương
Người lập biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	390,000,000,000	390,000,000,000	-	-	-	-	390,000,000,000	390,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	19	6,000,000,000	6,000,000,000	-	-	-	-	6,000,000,000	6,000,000,000
3. Quỹ dự phòng tài chính	19	2,868,000,000	2,868,000,000	-	-	-	-	2,868,000,000	2,868,000,000
4. Lợi nhuận chưa phân phối	19	2,048,729,980	(88,418,481,112)	1,330,401,001	(91,797,612,093)	14,174,053,804	-	(88,418,481,112)	(74,244,427,308)



Nguyễn Đỗ Lăng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

[Signature]

Lã Thị Quy
Kế toán trưởng

[Signature]

Lưu Lan Hương
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương (“Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/12/2006 với vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng; Giấy phép thành lập và hoạt động số 37/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26/12/2006.

Theo Quyết định số 124/UBCK-GP ngày 23/04/2008 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty từ 60.000.000.000 đồng lên 260.000.000.000 đồng. Trong năm 2010, Công ty tăng vốn điều lệ lên 390.000.000.000 đồng và đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh số 338/UBCK-GP ngày 07/07/2010.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại số 14 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2012 là 72 người (tại ngày 31/12/2011 là 107 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản mục tiền gửi của các nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, nằm trong tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

Các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương: Một số cổ đông của Công ty này đồng thời là cổ đông của Công ty.
- Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Chế độ Kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền ký quỹ của nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này đang được theo dõi chung trong tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư tài chính và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn là chứng khoán thương mại, bao gồm cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết. Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Việc phân loại khoản đầu tư chứng khoán là đầu tư ngắn hạn hay dài hạn phụ thuộc vào quyết định của Ban Giám đốc. Theo đó, các khoản đầu tư được coi là ngắn hạn khi Công ty dự định sẽ đầu tư với thời hạn dưới 12 tháng.

Giá gốc của các khoản đầu tư chứng khoán xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá cho các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thực hiện theo những hướng dẫn trong Thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01/02/2000 hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Đầu tư tài chính dài hạn khác

Đầu tư tài chính dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của Công ty tại các Công ty nhận đầu tư lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào đơn vị nhận đầu tư.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại không được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc thận trọng trừ khi Công ty có khả năng nhận được phần chênh lệch này một cách chắc chắn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư, phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán về tiền mua chứng khoán của khách hàng và phải trả cho khách hàng tiền bán chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Máy móc thiết bị	03 - 06
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 10 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 4 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuê tài sản

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu****• Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:**

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

• Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn:

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ, lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

• Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

• Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chi được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2012, Công ty còn khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 là 17.656.761.846 VND và khoản lỗ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 94.339.121.882 VND có thể sử dụng để chuyển lỗ vào các năm tiếp theo, nhưng không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	52.921.577	200.300.155
Tiền gửi ngân hàng	5.346.933.360	13.684.076.447
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	45.454.838.333	323.348.548
Các khoản tương đương tiền (i)	17.855.612.717	37.600.000.000
	68.710.305.987	51.807.725.150

Trong số dư tiền gửi ngân hàng và tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán có bao gồm 47.351.490.456.VND là tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán (xem thêm Thuyết minh số 18).

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các tổ chức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
I. Đầu tư ngắn hạn										
Chứng khoán thương mại										
- Cổ phiếu	6.312.594	6.833.427	97.650.132.952	100.183.137.673	208.272.604	124.295.086	5.453.624.090	7.449.012.208	124.187.032.025	58.673.865.980
Cổ phiếu niêm yết	671.775	702.738	7.384.530.107	10.961.933.563	208.272.604	124.295.086	5.453.624.090	7.449.012.208	92.404.781.466	4.381.790.765
Cổ phiếu chưa niêm yết (1)	5.640.819	5.330.687	90.265.602.845	89.221.204.110	164.252.784	124.295.086	4.713.608.826	6.704.437.884	2.835.174.065	88.476.629.786
Đầu tư ngắn hạn khác (2)			31.782.250.559	58.673.865.980	44.019.820	-	740.015.264	744.574.324	89.569.607.401	58.673.865.980
II. Đầu tư góp vốn										
- Đầu tư dài hạn khác										
Đầu tư vào Trường Đại học										
Đông Nam Á (3)			3.326.610.800	1.025.000.000	-	-	-	-	3.326.610.800	575.000.000
Hợp tác đầu tư với Công ty CP			575.000.000	575.000.000	-	-	-	-	575.000.000	450.000.000
Đầu tư CIC (4)			2.609.610.800	450.000.000	-	-	-	-	2.609.610.800	450.000.000
Hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Thương mại Viva (5)			142.000.000	-	-	-	-	-	142.000.000	-

Ghi chú:

- (1) Giá trị cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng, Công ty không trích lập dự phòng do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu này.
- (2) Đầu tư ngắn hạn khác là theo các hợp đồng cho vay hỗ trợ ngắn hạn đầu tư chứng khoán được ký giữa Công ty và các nhà đầu tư. Tài sản đảm bảo là giá trị tiền và chứng khoán của nhà đầu tư, Công ty được hưởng lãi trên khoản hỗ trợ ngắn hạn này.
- (3) Đầu tư dài hạn khác là khoản góp vốn để thành lập Trường Đại học Đông Nam Á, Công ty chiếm 5% vốn điều lệ. Tính đến thời điểm lập báo cáo này, trường đại học đang trong quá trình thành lập.
- (4) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu tư CIC theo hợp đồng hợp tác đầu tư ký hai bên vào tháng 06 năm 2011.
- (5) Góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty CP Phát triển Thương mại Viva Việt Nam. Góp vốn vào tháng 11 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5.2. Dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường</i>
Cổ phiếu niêm yết			4.713.608.826
API	505.600	5.736.542.430	4.421.982.430
HMC	140.000	1.316.000.000	182.000.000
Khác	26.175	331.987.677	109.626.396
Cổ phiếu chưa niêm yết			740.015.264
HIG	51.223	959.671.053	739.412.153
Công ty cổ phần đầu tư điện lực Hà Nội	2.885.900	28.859.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Liên Minh	1.300.000	23.400.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc Sài Gòn Xanh	451.500	14.304.250.000	-
Công ty CP Thép Đình Vũ	163.400	5.625.000.000	-
Công ty CP đầu tư Bất động sản Hà Nội	142.800	5.200.000.000	-
Công ty CP đầu tư xây lắp dầu khí Việt Nam	400.000	4.800.000.000	-
Khác	245.996	7.117.681.792	603.111

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu các hợp đồng bán lại chứng khoán (i)	21.271.100.000	21.271.100.000
Phải thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	97.264.636.655	105.943.616.157
Phải thu ứng trước tiền bán	16.355.459.107	4.563.274.574
Lãi dự thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán	12.115.045.061	12.146.239.079
Lãi dự thu từ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.463.797.954	15.289.093.946
Các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán	91.604.380	46.302.913.824
Phải thu khác	9.969.540.151	14.341.658.986
	172.531.183.308	219.857.896.566

Ghi chú:

(i) Phải thu liên quan đến các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây dựng (COTEC) với giá trung bình 12.489 đồng/cổ phần và các hợp đồng bán lại chứng khoán của Công ty Cổ phần Liên Minh với giá trung bình 11.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của hai Công ty này chưa niêm yết. Tại ngày 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này do không có căn cứ để xác định giá thị trường của các cổ phiếu.

7. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Số dư đầu năm	(46.415.873.569)	(1.701.180.600)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	34.489.229.036	-
Số trích lập trong năm	(1.775.366.892)	(44.714.692.969)
Số dư cuối kỳ	(13.702.011.425)	(46.415.873.569)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tạm ứng	9.709.861.989	11.963.366.162
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.000.000	62.398.000
	9.710.861.989	12.025.764.162

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 31/12/2011	202.306.252	1.439.889.000	7.360.628.634	9.002.823.886
Tăng trong năm	-	-	87.030.998	87.030.998
Mua sắm mới	-	-	87.030.998	87.030.998
Giảm trong năm	-	-	39.198.300	39.198.300
Thanh lý	-	-	39.198.300	39.198.300
Tại ngày 31/12/2012	202.306.252	1.439.889.000	7.408.461.332	9.050.656.584
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 31/12/2011	31.473.396	152.809.725	5.523.054.512	5.707.337.633
Tăng trong năm	38.973.453	135.593.000	679.179.024	853.745.477
Khấu hao trong kỳ	38.973.453	135.593.000	679.179.024	853.745.477
Giảm trong năm	-	-	34.403.300	34.403.300
Thanh lý	-	-	34.403.300	34.403.300
Tại ngày 31/12/2012	70.446.849	288.402.725	6.167.830.236	6.526.679.810
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2011	170.832.856	1.287.079.275	1.837.574.122	3.295.486.253
Tại ngày 31/12/2012	131.859.403	1.151.486.275	1.240.631.096	2.523.976.774

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2011	3.362.753.900	165.950.288	3.528.704.188
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	3.362.753.900	165.950.288	3.528.704.188
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2011	876.089.448	59.926.489	936.015.937
Tăng trong năm	401.382.369	55.316.763	456.699.132
Khấu hao trong kỳ	401.382.369	55.316.763	456.699.132
Tại ngày 31/12/2012	1.277.471.817	115.243.252	1.392.715.069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2011	2.486.664.452	106.023.799	2.592.688.251
Tại ngày 31/12/2012	2.085.282.083	50.707.036	2.135.989.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dự án tại Khu đô thị mới An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	3.619.500.000	3.619.500.000
	3.619.500.000	3.619.500.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu năm	524.180.083	2.117.207.163
Tăng trong năm	75.108.000	578.758.631
Phân bổ vào chi phí trong năm	(86.628.744)	(2.171.785.711)
Số dư cuối năm	512.659.339	524.180.083

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền nộp ban đầu	494.938.176	494.938.176
Tiền nộp bổ sung	4.770.706.230	4.770.706.230
Lãi phân bổ trong năm	1.507.115.617	844.918.061
Số dư cuối năm	6.772.760.023	6.110.562.467

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Vay tổ chức	1.500.000.000	36.109.759.991
	1.500.000.000	36.109.759.991

Khoản vay ngắn hạn cuối năm là vay Ban quản lý dự án Đại học Đông Nam Á phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 9%/năm.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.661.803.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp	260.000.000	2.200.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.281.241.231	2.268.039.254
	2.541.241.231	8.129.843.102

Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân là số chưa được cơ quan thuế quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Lãi vay phải trả	477.054.461	2.386.612.341
Chi phí phải trả khác	3.215.432.485	3.367.921.065
	3.692.486.946	5.754.533.406

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả phải nộp khác	1.995.429.754	1.548.511.462
	1.995.429.754	1.548.511.462

18. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán	53.942.141	49.572.231
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	83.000.934	88.494.032
Phải trả tiền ký quỹ của nhà đầu tư	47.351.490.456	45.375.004.921
	47.488.433.531	45.513.071.184

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	2.048.729.980
Tăng trong năm	-	-	-	1.330.401.001
Tăng khác	-	-	-	1.330.401.001
Giảm trong năm	-	-	-	(91.797.612.093)
Lỗi trong năm	-	-	-	(91.797.612.093)
Số dư tại 31/12/2011	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(88.418.481.112)
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	14.174.053.804
Lãi trong năm	-	-	-	14.174.053.804
Số dư tại 31/12/2012	390.000.000.000	6.000.000.000	2.868.000.000	(74.244.427.308)

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại 31/12/2012:

Cổ phiếu phổ thông của cổ đông sáng lập:	
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	39.000.000 cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	39.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá của cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
+ Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	39.000.000 cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	9.011.245.408	12.355.449.657
	6.105.498.400	3.529.979.929
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		
Doanh thu hoạt động tư vấn	20.000.000	329.545.455
Doanh thu lưu ký chứng khoán	619.594.714	-
Doanh thu khác	15.277.027.939	71.987.399.793
<i>Doanh thu ứng trước tiền bán</i>	<i>2.087.957.166</i>	<i>5.180.489.348</i>
<i>Doanh thu các hợp đồng bán lại chứng khoán</i>	<i>-</i>	<i>1.429.003.650</i>
<i>Doanh thu hoạt động giao dịch mua ký quỹ chứng khoán</i>	<i>5.504.608.996</i>	<i>46.720.220.956</i>
<i>Doanh thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư ngắn hạn</i>	<i>7.683.609.777</i>	<i>18.657.685.839</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>852.000</i>	
	31.033.366.461	88.202.374.834

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí môi giới	3.386.970.344	6.198.553.098
Chi phí đầu tư chứng khoán góp vốn	3.851.850.949	55.675.086.192
Chi phí dự phòng	(3.585.586.144)	42.085.118.948
Chi phí lãi vay	5.423.634.550	43.063.695.393
Chi phí khác	4.986.784.515	20.544.095.919
	14.063.654.214	167.566.549.550

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Cho thuê văn phòng	2.774.277.858	3.105.096.033
Thu nhập khác	4.329.673.561	704.256.224
	7.103.951.419	3.809.352.257

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14.174.053.804	(91.797.612.093)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức được chia)	(4.910.882.096)	(2.541.509.789)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	144.000.000	-
Chuyển lỗ của năm trước	(9.407.171.708)	-
Thu nhập chịu thuế	-	(94.339.121.882)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận liên quan đến khoản mục sau:

	31/12/2012
	VND
	77.512.355.713
Lỗi tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, năm hết hạn để chuyển số lỗi này là năm 2013	
<i>Lỗi tính thuế Công ty chuyển năm 2009</i>	<i>10.104.529.014</i>
<i>Lỗi tính thuế Công ty chuyển năm 2010</i>	<i>40.761.431.571</i>
<i>Lỗi tính thuế Công ty chuyển năm 2012</i>	<i>9.407.171.708</i>
Lỗi tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 còn lại chuyển lỗi vào các kỳ tiếp theo	17.239.223.420
	94.339.121.882
Lỗi tính thuế năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, năm hết hạn để chuyển số lỗi này là năm 2016	

Khoản lỗi tính thuế này chưa được cơ quan thuế quyết toán. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗi tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.174.053.804	(91.797.612.093)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.000.000	39.000.000
Lãi/Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	363	(2.354)
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

26. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện
	Cổ phiếu	VND
a) Cửa Công ty chứng khoán	1.343.000	8.816.546.900
- Cổ phiếu	1.343.000	8.816.546.900
b) Cửa nhà đầu tư	384.361.830	3.286.898.695.600
- Cổ phiếu	384.361.830	3.286.898.695.600
	385.704.830	3.295.715.242.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Nhận tiền ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	58.000.000.000
Trả tiền ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	7.499.999.991	53.500.000.009
Lãi phải trả hoạt động ủy thác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	2.885.801.774

Số dư với bên liên quan

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Phải trả tiền ủy thác đầu tư		
Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thái Bình Dương	-	7.499.999.991

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập HĐQT và Ban Giám đốc	1.013.771.000	1.617.909.900

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Thuê hoạt động là các khoản thuê văn phòng làm việc của Công ty. Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm là 6.004.375.920 đồng.

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 VND	31/12/2011 VND
Trong vòng 1 năm tới	6.140.832.412	6.184.812.374
Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	6.037.515.264	11.336.612.639
	12.178.347.676	17.521.425.014

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3).

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn khác. Công nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.710.305.987	-	51.807.725.150	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.807.572.154	(13.702.011.425)	221.318.366.212	(46.415.873.569)
Các khoản cho vay	31.782.250.559	-	58.673.865.980	-
Đầu tư ngắn hạn	97.650.132.952	(5.453.624.090)	89.221.204.110	(7.449.012.208)
Đầu tư dài hạn	3.326.610.800	-	1.025.000.000	-
	374.276.872.452	(19.155.635.515)	422.046.161.452	(53.864.885.777)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.500.000.000	36.109.759.991
Phải trả người bán			336.373.399	713.836.830
Chi phí phải trả			3.692.486.946	5.754.533.406
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			1.995.429.754	1.548.511.462
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			47.488.433.531	45.513.071.184
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu			1.978.626.617	1.964.687.900
			56.991.350.247	91.604.400.773

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư 210/2009/TT-BTC (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác như cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Các nghiệp vụ mua hàng hóa của Công ty phát sinh không đáng kể do đó Công ty không có rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu và từ hoạt động tài chính như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.710.305.987	-	-	68.710.305.987
Phải thu khách hàng, phải thu khác	172.807.572.154	-	-	172.807.572.154
Các khoản cho vay	31.782.250.559	-	-	31.782.250.559
Đầu tư ngắn hạn	97.650.132.952	-	-	97.650.132.952
Đầu tư dài hạn	-	3.326.610.800	-	3.326.610.800
	370.950.261.652	3.326.610.800	-	374.276.872.452
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.807.725.150	-	-	51.807.725.150
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.318.366.212	-	-	221.318.366.212
Các khoản cho vay	58.673.865.980	-	-	58.673.865.980
Đầu tư ngắn hạn	89.221.204.110	-	-	89.221.204.110
Đầu tư dài hạn	-	1.025.000.000	-	1.025.000.000
	421.021.161.452	1.025.000.000	-	422.046.161.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết mà Công ty nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng bởi biến động về giá cổ phiếu trên thị trường cũng như tính không chắc chắn về giá trị cổ phiếu trong tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thường xuyên phân tích diễn biến của thị trường và cổ phiếu của doanh nghiệp Công ty đầu tư, đưa ra hạn mức đầu tư hợp lý. Mặt khác, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Phải trả người bán	336.373.399	-	-	336.373.399
Chi phí phải trả	3.692.486.946	-	-	3.692.486.946
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.995.429.754	-	-	1.995.429.754
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	47.488.433.531	-	-	47.488.433.531
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.978.626.617	-	-	1.978.626.617
	56.991.350.247	-	-	56.991.350.247
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	36.109.759.991	-	-	36.109.759.991
Phải trả người bán	713.836.830	-	-	713.836.830
Chi phí phải trả	5.754.533.406	-	-	5.754.533.406
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.548.511.462	-	-	1.548.511.462
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45.513.071.184	-	-	45.513.071.184
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.964.687.900	-	-	1.964.687.900
	91.604.400.773	-	-	91.604.400.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-CTCK

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo tài chính năm 2011 được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm tài chính này. Cụ thể:

Khoản mục	Mã số	Tại ngày 31/12/2011		Ghi chú
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
Phải thu khác	138	215.294.621.992	219.857.896.566	[1]
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	40.949.796.610	45.513.071.184	[1]

[1]: Trong năm 2012, Công ty đã hạch toán tài khoản phải thu khoản ứng trước tiền bán chứng khoán tương ứng với tài khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, theo đó số liệu của năm 2011 được điều chỉnh hồi tố tương ứng, nên đã làm tăng thêm khoản mục phải thu khác và phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán tương ứng với giá trị là 4.563.274.574 VND. Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, việc thay đổi hạch toán khoản ứng trước tiền bán chứng khoán này sẽ mang lại thông tin đáng tin cậy và phù hợp hơn trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Đỗ Lăng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2013

Lã Thị Quy

Kế toán trưởng

Lưu Lan Hương

Người lập biểu